

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Đơn vị báo cáo:** CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN  
**Địa chỉ :** 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định  
**Kỳ báo cáo:** Quý III năm 2016

Bình Định, Ngày 12 Tháng 10 Năm 2016



---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN****Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 6 ngày 23/10/2015****Ngành nghề kinh doanh chính:**

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

**Hội đồng Quản trị:**

Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch
Ông Hoàng Quách Việt	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07/07/2016)
Ông Trình Trung Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/09/2016)
Bà Trần Thị Quỳnh Yên	Thành viên
Ông Trần Duy Tùng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 19/07/2016)
Ông Trình Văn Nhất	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 01/10/2016)

**Ban kiểm soát:**

Bà Lê Thị Phê	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên

**Ban điều hành:**

Ông Lê Hồng Thái	Tổng giám đốc
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Phó tổng giám đốc
Ông Trình Văn Nhất	Phó tổng giám đốc
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc
Ông Lê Minh Tiến	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Nhựt	Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/06/2)
Ông Huỳnh Tấn Quy Nhơn	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký công ty**

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2016	Số đầu năm 31/12/2015
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>165,827,323,864</b>	<b>160,651,252,824</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>30,678,403,847</b>	<b>52,653,478,625</b>
Tiền	111		13,678,403,847	13,653,478,625
Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	39,000,000,000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02	<b>43,000,000,000</b>	<b>13,000,000,000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43,000,000,000	13,000,000,000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84,151,539,918</b>	<b>87,865,320,899</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	79,157,869,143	55,063,329,697
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,024,521,865	34,508,436,028
Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	888,458,690	1,008,812,261
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,919,309,780)	(2,715,257,087)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6,582,381,543</b>	<b>6,199,225,493</b>
Hàng tồn kho	141	VI.07	6,582,381,543	6,199,225,493
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,414,998,556</b>	<b>933,227,807</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1,414,998,556	933,227,807
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>373,848,516,059</b>	<b>375,072,941,138</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>168,400,000</b>	<b>269,200,000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	168,400,000	269,200,000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>226,296,564,175</b>	<b>235,852,077,939</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	223,809,992,904	232,569,726,073
Nguyên giá	222		887,648,595,021	853,597,945,713
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(663,838,602,117)	(621,028,219,640)
Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2,486,571,271	3,282,351,866
Nguyên giá	228		5,743,062,311	5,743,062,311
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,256,491,040)	(2,460,710,445)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9,681,066,286</b>	<b>10,713,305,187</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	9,681,066,286	10,713,305,187
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>128,075,920,000</b>	<b>128,075,920,000</b>
Đầu tư dài hạn khác	253	VI.02	128,075,920,000	128,075,920,000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,626,565,598</b>	<b>162,438,012</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	9,626,565,598	162,438,012
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>539,675,839,923</b>	<b>535,724,193,962</b>

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ 30/09/2016	Số đầu năm 31/12/2015
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>54,473,945,178</b>	<b>44,313,779,359</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54,473,945,178</b>	<b>44,313,779,359</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	17,896,098,155	7,067,635,738
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,813,741,829	1,552,759,225
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	7,942,724,304	6,226,834,886
Phải trả người lao động	314		13,209,849,133	18,279,793,885
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	9,143,126,829	6,157,667,889
Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	660,710,801	1,272,677,795
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,807,694,127	3,756,409,941
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	VI.25	<b>485,201,894,745</b>	<b>491,410,414,603</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>485,201,894,745</b>	<b>491,410,414,603</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404,099,500,000	404,099,500,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404,099,500,000	404,099,500,000
Quy đầu tư phát triển	418		4,525,265,662	4,525,265,662
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,577,129,083	82,785,648,941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,430,477,255	690,965,207
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46,146,651,828	82,094,683,734
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>600</b>		<b>539,675,839,923</b>	<b>535,724,193,962</b>

Người lập  
(Ghi họ tên)

*Phan*  
Nguyễn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng  
(Ghi họ tên)

*Kim Toan*  
Nguyễn Kim Toan

Bình Định, Ngày 12 Tháng 10 Năm 2016 *9*  
Tổng giám đốc  
(Ghi họ tên)



*Le Hong Thai*  
Lê Hồng Thái



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN  
02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH  
Quý III năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VIII.1	125,701,713,608	135,232,541,315	362,317,682,454	398,281,635,390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		44,036,135	610,768,054	876,036,444	1,353,479,905
- Hàng bán bị trả lại	5		44,036,135	610,768,054	876,036,444	1,353,479,905
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		125,657,677,473	134,621,773,261	361,441,646,010	396,928,155,485
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	93,659,821,557	87,657,638,464	265,573,726,936	276,103,542,702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,997,855,916	46,964,134,797	95,867,919,074	120,824,612,783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	542,888,651	1,142,203,827	5,019,474,336	6,131,422,022
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	389,165,199	44,672,242	539,974,151	185,240,298
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		294,723,242	-	294,723,242	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	3,222,959,688	2,148,075,648	10,011,157,429	7,065,072,346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	13,131,566,171	13,516,506,896	38,704,499,455	36,765,571,451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		15,797,053,509	32,397,083,838	51,631,762,375	82,940,150,710
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3,274,872,782	406,652,272	6,249,056,121	1,082,980,056
12. Chi phí khác	32	VII.7	47,216,303	-	1,053,532,647	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		3,227,656,479	406,652,272	5,195,523,474	1,082,980,056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,024,709,988	32,803,736,110	56,827,285,849	84,023,130,766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,950,861,753	7,216,821,944	10,680,634,021	17,908,169,409
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,073,848,235	25,586,914,166	46,146,651,828	66,114,961,357
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		373	633	1,142	1,636
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Phương Thảo*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(ký, họ tên)

*Nguyễn Kim Toán*

Bình Định, Ngày 12 Tháng 10 Năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, họ tên, đóng dấu)



*Lê Hồng Thái*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng đầu năm 2016	9 Tháng đầu năm 2015
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		56,827,285,849	84,023,130,766
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9, 10	48,787,075,729	46,009,323,483
-	Các khoản dự phòng	03		1,204,052,693	(1,181,078,210)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		71,695,000	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,093,569,456)	(2,739,600,000)
-	Chi phí lãi vay	06		294,723,242	
-	Các khoản điều chỉnh khác				
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102,091,263,057	126,111,776,039
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,814,580,981	23,233,304,029
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	VI.7	(383,156,050)	(348,613,921)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,940,799,840	11,165,465,359
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,945,898,335)	379,594,045
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(294,723,242)	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.17	(10,665,277,714)	(11,554,194,383)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,117,921,358)	(16,081,960,099)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>95,439,667,179</b>	<b>132,905,371,069</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 9, 10	(59,612,532,420)	(9,436,694,604)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4,215,317,274	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	(117,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	30,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,207,333,879	2,739,600,000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(81,189,881,267)</b>	<b>(93,697,094,604)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,972,135,880	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,972,135,880)	
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,153,165,690)	(21,628,587,084)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(36,153,165,690)</b>	<b>(21,628,587,084)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(21,903,379,778)</b>	<b>17,579,689,381</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	52,653,478,625	63,972,749,125
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71,695,000)	(7,980,500)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	VI.1	<b>30,678,403,847</b>	<b>81,544,458,006</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Bình Định, Ngày 12 Tháng 10 Năm 2016

KẾ TOÁN GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hồng Thái



Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn  
Mã Số Thuế: 4100258793

**Mẫu số: B 09 – DNN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2016

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công Ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn nhà nước cấp, theo quyết định số: 804/QĐ-HDQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng Công Ty Hàng Hàng Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở kế Hoạch Đầu Tư Bình Định cấp ngày 25/12/2009. và đăng ký thay đổi lần lần thứ 6 ngày 23/10/2015.

- Vốn điều lệ của công ty: 404.099.500000 đồng.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng; Tổng số cổ phần 40.409.950 cổ phần.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh lĩnh vực Cảng biển

#### 3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

#### 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

#### 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng báo cáo tài chính.

Không có các nhân tố đặc trưng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

#### 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
  - + Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
  - + Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
  - + Xí Nghiệp xây dựng Công Trình - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn - Giải thể sáp nhập vào công ty tại ngày 01/04/2016.

#### 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

#### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12/2015: VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính.

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính trong công tác lập báo cáo tài chính tổng hợp.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

#### 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Đơn vị sử dụng đồng tiền Việt Nam trong kế toán không chuyển đổi báo cáo tài chính

#### 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá người sử dụng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tỷ giá ngân hàng giao dịch nơi doanh nghiệp mở tài khoản

#### 3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

**6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc bao gồm cả chi phí mua hàng, gia công chế biến và chi phí liên quan khác
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Nhập Trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào cuối kỳ theo đánh giá lại giá trị thuần để thực hiện chúng.

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ tài chính.

#### 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

#### 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được chia làm hai nhóm: Trả trước ngắn hạn (dưới 12 tháng) và trả trước dài hạn (từ 12 tháng và nhỏ hơn 36 tháng)
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: là 24 tháng kể từ thời điểm xác định lợi thế thương mại

**12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:** Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo.

#### 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

#### 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

#### 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

#### 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

#### 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

#### 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hoá: Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

**21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:** Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ chi phí tạo nên doanh thu phát sinh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Được ghi nhận trên báo cáo là chi phí không được vốn hoá phát sinh.

**24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:** Các chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo



25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

Đơn vị tính: đồng việt nam

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
- Tiền mặt		633,731,312		267,409,274
- Tiền gửi ngân hàng		13,032,770,535		13,386,069,351
- Tiền đang chuyển		11,902,000		
- Các khoản tương đương tiền		17,000,000,000		39,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>30,678,403,847</b>		<b>52,653,478,625</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
-Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	43,000,000,000	43,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/09/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	128,075,920,000	128,075,920,000		128,075,920,000	128,075,920,000	
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy						
Nhơn 1.800.000 cổ phần-16.68% vốn điều lệ	18,000,000,000	18,000,000,000		18,000,000,000	18,000,000,000	



Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải 240.000 cổ phần - 20% vốn điều lệ	7,608,000,000	7,608,000,000		7,608,000,000	7,608,000,000
Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải 146792 cổ phần -0,018% vốn điều lệ	1,467,920,000	1,467,920,000		1,467,920,000	1,467,920,000
Ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sao Vàng vào Công ty Cổ Phần Việt Xuân Mới - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn Cộng	101,000,000,000	101,000,000,000		101,000,000,000	101,000,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	30/09/2016	31/12/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	79,157,869,143	55,063,329,697
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+Không có khách hàng nào chiếm 10% công nợ phải thu trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

<b>4. Phải thu khác</b>	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
a) Ngắn hạn	888,458,690	0	1,008,812,261	0
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	888,458,690		1,008,812,261	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	168,400,000		269,200,000	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp Hàng Hải	1,200,000		6,200,000	
Công ty Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam	1,000,000		1,000,000	
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất đầu khi	142,200,000		238,000,000	
Võ Diệu Linh	24,000,000		24,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>1,056,858,690</b>	<b>0</b>	<b>1,278,012,261</b>	<b>0</b>

<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>	30/09/2016		31/12/2015	
	Số Lượng	Giá Trị	Số Lượng	Giá Trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

<b>6. Nợ xấu</b>	30/09/2016			31/12/2015		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng



- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	8,561,262,108	8,561,262,108		4,727,773,224	4,727,773,224
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
+ Đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2019	3,919,309,780			2,715,257,087	
<b>Cộng</b>					

7. Hàng tồn kho:	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	5,319,284,743		4,888,763,835	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	781,573,094		980,542,820	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	481,523,706		329,918,838	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	6,582,381,543	0	6,199,225,493	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng)		9,681,066,286		10,713,305,187
- Mua sắm;				
- XDCB;				
+ Nâng cấp, mở rộng kho hàng 09				4,685,386,229
+ Xe ô tô 8 chỗ hiệu toyota Lan Cruiser				2,460,700,000
+ Sửa chữa cầu tàu số 2,3				3,207,560,000
+ Hệ thống cầu nâng và băng tải dầm gỗ 400 Tấn/giờ		7,588,945,455		
+ Các nội dung khác		2,092,120,831		
- Sửa chữa.				



**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	539.848,651,237	12,686,156,293	299,240,411,873	1,822,726,310	0	853,597,945,713
- Mua trong năm		11,050,674,018	20,594,137,573	3,373,249,829		35,018,061,420
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,204,202,689					5,204,202,689
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			6,171,614,801			6,171,614,801
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	545,052,853,926	23,736,830,311	313,662,934,645	5,195,976,139	0	887,648,595,021
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	406,886,037,569	6,230,678,621	206,463,531,242	1,447,972,208	0	621,028,219,640
- Khấu hao trong năm	26,643,980,923	1,131,033,594	19,753,257,269	463,023,348		47,991,295,134
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			5,180,912,657			5,180,912,657
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	433,530,018,492	7,361,712,215	221,035,875,854	1,910,995,556	0	663,838,602,117
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	132,962,613,668	6,455,477,672	92,776,880,631	374,754,102	0	232,569,726,073
- Tại ngày cuối năm	111,522,835,434	16,375,118,096	92,627,058,791	3,284,980,583	0	223,809,992,904

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.656.012.097 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm				5,743,062,311	0	5,743,062,311
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	5,743,062,311	0	5,743,062,311
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm				2,460,710,445	0	2,460,710,445
- Khấu hao trong năm				795,780,595		795,780,595
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	3,256,491,040	0	3,256,491,040
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	3,282,351,866	0	3,282,351,866
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	2,486,571,271	0	2,486,571,271

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						



Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tặng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tặng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại</b>						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu

Khoản mục	31/12/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2016
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;



- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	30/09/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,414,998,556	933,227,807
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,414,998,556	933,227,807
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	9,626,565,598	162,438,012
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	9,626,565,598	162,438,012
+ Chi phí sửa chữa lớn cầu tàu số 2,3	9,015,693,033	
<b>Cộng</b>	11,041,564,154	1,095,665,819

<b>14. Tài sản khác</b>	30/09/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí		
Tạm ứng cán bộ nhân viên		
Các khoản chế độ cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	0	0

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	30/09/2016		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
<b>Cộng</b>						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/09/2016			31/12/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/09/2016		31/12/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

<b>16. Phải trả người bán</b>	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.896.098,155	17.896.098,155	7.092.635,738	7,092,635,738
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Công ty cổ phần Petec Bình Định	2,147,989,690	2,147,989,690	1,773,542,980	1,773,542,980
+ Công Ty TNHH Vận Tải và Dịch Vụ Hàng Hải Việt Mỹ Kim	1,921,645,000	1,921,645,000	1,567,940,000	1,567,940,000
+ Công Ty CP TM và Đầu tư Việt Quang	2,096,875,439	2,096,875,439		
+ Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	7,293,000,000	7,293,000,000		
+ Phải trả cho các đối tượng khác	4,436,588,026	4,436,588,026	3,751,152,758	3,751,152,758
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				



- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	17,896,098,155	17,896,098,155	7,092,635,738	7,092,635,738

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong	30/09/2016
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,036,911,564	8,915,999,208	8,784,595,314	1,168,315,458
2. Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,765,277,714	10,680,634,021	10,665,277,714	4,780,634,021
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9. Tiền thuế đất	-	5,916,100,492	3,966,100,492	1,950,000,000
10. Các loại thuế khác (môn bài)	-	6,000,000	6,000,000	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-
11. Các loại thuế khác - Trước bạ	-	-	-	-
12. Các loại thuế khác - Thu nhập cá nhân	424,645,608	1,288,805,062	1,669,675,845	43,774,825
<b>Cộng</b>	6,226,834,886	26,807,538,783	25,091,649,365	7,942,724,304

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	30/09/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS		
- Các khoản trích trước khác;	9,143,126,829	6,157,667,889
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	9,143,126,829	6,157,667,889

19. Phải trả khác	30/09/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	228,199,600	146,092,320
- Bảo hiểm xã hội;	-	29,934,310
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	423,402,201	1,096,651,165
<b>Cộng</b>	651,601,801	1,272,677,795

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		



<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	30/09/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết)	30/09/2016			31/12/2015		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.						
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:						
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.



<b>23. Dự phòng phải trả</b>	30/09/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	30/09/2016	31/12/2015
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	404,099,500,000			4.525.265.662			82,785,648,941		491,410,414,603
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	404,099,500,000	0	0	4.525.265.662	0	0	82,785,648,941	0	491,410,414,603
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							46,146,651,828		46,146,651,828
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay							52,355,171,686		52,355,171,686
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	404,099,500,000	0	0	4.525.265.662	0	0	76,577,129,083	0	485,201,894,745



	30/09/2016	31/12/2015
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	404,099,500,000	404,099,500,000
<b>Cộng</b>	<b>404,099,500,000</b>	<b>404,099,500,000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	404,099,500,000	404,099,500,000
+ Vốn góp đầu năm	404,099,500,000	404,099,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	404,099,500,000	404,099,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d) Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,409,950	40,409,950
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,409,950	40,409,950
+ Cổ phiếu phổ thông	40,409,950	40,409,950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,409,950	40,409,950
+ Cổ phiếu phổ thông	40,409,950	40,409,950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/cổ phiếu

**đ) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2015 là 12,5%:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2015 là 12,5%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	30/09/2016	31/12/2015
- Quỹ đầu tư phát triển;	4,525,265,662	4,525,265,662
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	30/09/2016	31/12/2015
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	30/09/2016	31/12/2015
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
<b>a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động</b>		
tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.



- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- Tài sản không cần dùng chờ bán giao khi công ty cổ phần hoá

Diễn giải	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>		<b>81,729,332</b>	<b>81,729,332</b>	-
Nhà ở 9 gian	1981	15,565,000	15,565,000	-
Nhà ở 12 gian	1981	31,130,000	31,130,000	-
Nhà ở tập thể 5 gian	1981	31,811,200	31,811,200	-
Nhà ở vòm 3 gian số 1+2	1988	2,785,948	2,785,948	-
Nhà ở vòm 11 gian	1985	437,184	437,184	-
<b>Cộng</b>		<b>81,729,332</b>	<b>81,729,332</b>	-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Diễn giải	Loại ngoại tệ	30/09/2016	31/12/2015	Ghi chú
Ngoại tệ các loại	USD	265,178.11	85,982.99	

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: đồng việt nam</i>	
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;		35,750,671,510	40,183,511,981
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		349,740,466,915	386,759,246,722
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>385,491,138,425</b>	<b>426,942,758,703</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	(876,036,444)	(1,353,479,905)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	(876,036,444)	(1,353,479,905)

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;	32,375,646,048	38,945,068,388
+ Trong đó: Giá vốn của hoạt động nội bộ	8,535,531,395	13,270,045,361
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		



+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	256,371,536,859	265,819,597,627
+ Trong đó: Giá vốn của hoạt động nội bộ	14,637,924,576	15,391,077,952
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	288,747,182,907	304,764,666,015

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	915,733,879	3,216,465,071
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3,291,600,000	2,739,600,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	812,140,457	175,356,951
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	5,019,474,336	6,131,422,022

<b>5. Chi phí tài chính</b>	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Lãi tiền vay;	294,723,242	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	57,407,976	141,749,078
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	95,676,992	43,491,220
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	92,165,941	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	539,974,151	185,240,298

<b>6. Thu nhập khác</b>	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	4,215,317,274	7,272,727
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được; Thưởng giải phóng tàu nhanh	676,773,720	
- Thuê được giảm;		
- Các khoản khác.	1,356,965,127	1,075,707,329
<b>Cộng</b>	6,249,056,121	1,082,980,056

<b>7. Chi phí khác</b>	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	994,906,647	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	10,000,000	
- Các khoản khác.	48,626,000	
<b>Cộng</b>	1,053,532,647	0

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	38,704,499,455	37,946,649,661
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí lương cán bộ nhân	15,186,283,961	13,530,123,164
+ Chi phí Tiền thuê đất	5,916,100,492	9,929,319,158
+ Chi phí Khấu hao TSCĐ	3,573,292,718	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	14,028,822,284	14,487,207,339
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10,011,157,429	7,065,072,346
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí lương cán bộ nhân	5,970,408,692	4,953,797,697
+ Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo tiếp thị, hoa hồng môi giới	2,797,661,306	695,775,492
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1,243,087,431	1,415,499,157
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	-1,181,078,210



- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		-1,181,078,210
<b>Cộng</b>	48,715,656,884	43,830,643,797

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	11,507,515,358	18,179,639,702
- Chi phí nhân công;	99,387,200,181	96,466,445,590
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	48,787,075,729	46,009,323,483
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	110,933,264,266	109,732,848,863
- Chi phí khác bằng tiền.	11,298,682,238	10,600,860,473
<b>Cộng</b>	281,913,737,772	280,989,118,111

-Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Đã loại trừ phần chi phí giá vốn hàng bán nội bộ 8.535.531.395 đồng và giá vốn dịch vụ hoạt động nội bộ của công ty 14.637.924.576 đồng.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,680,634,021	17,908,169,409
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,680,634,021	17,908,169,409

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

<b>1. Các giao dịch không bằng tiền</b>	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
<b>2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do</b>		
<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

### IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.



A - Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III/2016	Luỹ kế năm 2016	Quý III/2015	Luỹ kế năm 2015	Tỷ lệ 2016/2015	
						Quý	Luỹ kế
1. Sản lượng hàng hoá thông qua cảng	Tấn	1,955,992	5,464,204	1,859,986	5,796,685	105.16%	94.3%
Tổng Doanh thu, Thu Nhập khác (2+3)	đồng	139,024,279,358	395,883,632,438	145,186,199,316	432,803,680,876	95.76%	91.5%
2. Doanh thu	đồng	135,206,617,925	384,615,101,981	143,071,876,381	425,589,278,798	94.50%	90.4%
2.1. Doanh Thu Kinh Doanh	đồng	125,657,677,473	361,441,646,010	134,056,306,425	396,928,155,485	93.73%	91.1%
Doanh Thu hoạt động khai thác Cảng	đồng	91,616,037,402	266,602,789,429	106,514,395,697	304,943,865,166	86.01%	87.4%
Doanh thu dịch vụ cảng	đồng	34,041,640,071	94,838,856,581	27,541,910,728	91,984,290,319	123.60%	103.1%
2.2. Doanh Thu Nội Bộ	đồng	9,548,840,452	23,173,455,971	9,015,569,956	28,661,123,313	105.91%	80.9%
3. Các khoản thu nhập khác	đồng	3,817,761,433	11,268,530,457	2,114,322,935	7,214,402,078		
4. Lợi Nhuận	đồng	19,024,709,988	56,827,285,849	32,803,736,110	84,023,130,766	58.00%	67.6%

B - Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	30/09/2016	30/09/2015
1/ <b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 <b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	69.27%	46.43%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	30.73%	47.55%
1.2 <b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	10.09%	9.39%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	89.91%	90.61%
2/ <b>Khả năng thanh toán nhanh</b>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	9.91	5.07
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3.04	4.93
- khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.92	3.58
3/ <b>Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 <b>tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /doanh thu	%	15.72%	21.17%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /doanh thu	%	12.77%	16.66%
3.2 <b>Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	%	10.53%	16.04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA)	%	8.55%	12.62%
3.3 <b>tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn CSH ROE</b>	%	11.42%	16.36%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Bình Định, Ngày 12 Tháng 10 Năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*N.T. Phượng*  
N.T. Phượng

*Nguyễn Kim Tuấn*  
Nguyễn Kim Tuấn



*Le Hồng Thái*  
Le Hồng Thái